

Tram.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 4929/UBND-KT

Đồng Nai, ngày 25 tháng 5 năm 2017

V/v triển khai Nghị định số
32/2017/NĐ-CP ngày 31/3/2017 của
Chính phủ

Kính gửi: Sở Tài chính.

Thực hiện Nghị định 32/2017/NĐ-CP ngày 31/3/2017 của Chính phủ về việc tín dụng đầu tư của Nhà nước (bản sao gửi đính kèm); Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp cùng các sở, ban, ngành, các đơn vị liên quan căn cứ nội dung Nghị định nêu trên của Chính phủ triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh theo quy định.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các đơn vị kịp thời tham mưu UBND tỉnh báo cáo Chính phủ xem xét, xử lý./.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
 - Chánh - Phó Văn phòng UBND tỉnh;
 - Lưu: VT, KT.
- Tram.KT

**TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



Le Sĩ Lâm
Le Sĩ Lâm

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 32/2017/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2017

NGHỊ ĐỊNH
Về tín dụng đầu tư của Nhà nước

UBND TỈNH ĐỒNG NAI	
ĐẾN	Số: 1692 A
	Ngày: 7/04/17
	Chuyển:

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 26 tháng 5 năm 2015;
Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;
Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;
Căn cứ Luật quản lý nợ công ngày 17 tháng 6 năm 2009;
Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;
Chính phủ ban hành Nghị định về tín dụng đầu tư của Nhà nước.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định về chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước do Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện.
2. Nghị định này áp dụng đối với:
 - a) Các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp tự chủ về tài chính và tổ chức kinh tế khác là chủ đầu tư dự án thuộc Danh mục vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước;
 - b) Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
 - c) Cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan trong quá trình thực hiện tín dụng đầu tư của Nhà nước.

Điều 2. Nguyên tắc cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước

1. Cho vay đúng đối tượng về tín dụng đầu tư của Nhà nước quy định tại Nghị định này.
2. Dự án vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước phải là các dự án được Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định và đánh giá là có hiệu quả, đảm bảo trả nợ đầy đủ cả nợ gốc và nợ lãi.
3. Việc cho vay phải đúng quy trình thủ tục phù hợp với quy định của pháp luật.
4. Khách hàng vay vốn phải sử dụng vốn vay đúng mục đích; trả nợ gốc, lãi vay đầy đủ và đúng thời hạn theo hợp đồng tín dụng đã ký; thực hiện đầy đủ các cam kết trong hợp đồng và các quy định của Nghị định này.
5. Lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước tiến tới đủ bù đắp chi phí về vốn, chi phí hoạt động và dự phòng rủi ro tín dụng trong hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Khách hàng” là doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp tự chủ về tài chính và tổ chức kinh tế khác vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam.
2. “Người có liên quan” là tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 28 Điều 4 Luật các tổ chức tín dụng.
3. “Thời hạn cho vay” là khoảng thời gian được tính từ khi Ngân hàng Phát triển Việt Nam giải ngân vốn vay cho đến thời điểm khách hàng phải trả hết nợ gốc và lãi vốn vay đã được thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam với khách hàng.
4. “Thời hạn ân hạn” là khoảng thời gian tính từ khi Ngân hàng Phát triển Việt Nam giải ngân vốn vay đến khi khách hàng bắt đầu trả nợ gốc được thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Trong thời gian ân hạn, khách hàng chưa phải trả nợ gốc nhưng phải trả lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký, trừ trường hợp Thủ tướng Chính phủ có quy định khác.
5. “Thời hạn trả nợ” là khoảng thời gian từ khi khách hàng phải trả nợ khoản vay lần đầu tiên cho đến khi trả hết nợ vay theo hợp đồng tín dụng.
6. “Kỳ hạn trả nợ” là các khoảng thời gian trong thời hạn trả nợ đã được thỏa thuận giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam và khách hàng mà tại cuối mỗi khoảng thời gian đó khách hàng phải trả một phần hoặc toàn bộ vốn vay cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

7. “Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ” là việc Ngân hàng Phát triển Việt Nam và khách hàng đồng ý thay đổi các kỳ hạn trả nợ đã thoả thuận trước đó trong hợp đồng tín dụng, mà không thay đổi thời hạn trả nợ.

8. “Gia hạn nợ vay” là việc Ngân hàng Phát triển Việt Nam chấp thuận kéo dài thời gian trả nợ gốc và/hoặc lãi vốn vay vượt quá thời hạn cho vay trước đó đã ghi trong hợp đồng tín dụng.

Điều 4. Kế hoạch tín dụng đầu tư của Nhà nước

1. Kế hoạch tín dụng đầu tư của Nhà nước được giao hàng năm và trung hạn cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam bao gồm các chỉ tiêu sau:

- a) Tổng mức tăng trưởng tín dụng đầu tư của Nhà nước;
- b) Nguồn vốn để thực hiện tín dụng đầu tư của Nhà nước;
- c) Ngân sách nhà nước cấp bù chênh lệch lãi suất, hỗ trợ sau đầu tư và phí quản lý.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam lập và báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư về kế hoạch tín dụng đầu tư của Nhà nước hàng năm và trung hạn theo quy định tại Luật đầu tư công và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính thẩm định kế hoạch tín dụng đầu tư của Nhà nước do Ngân hàng Phát triển Việt Nam lập. Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Chương II TÍN DỤNG ĐẦU TƯ CỦA NHÀ NƯỚC

Điều 5. Đối tượng cho vay

1. Đối tượng cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước là khách hàng có dự án đầu tư thuộc Danh mục các dự án được vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Trường hợp các dự án nêu tại khoản 1 Điều này đã được hưởng tín dụng ưu đãi từ các tổ chức tài chính nhà nước khác thì không được vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định tại Nghị định này.

Điều 6. Điều kiện cho vay

Khách hàng phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

1. Thuộc đối tượng quy định tại Điều 5 Nghị định này.

2. Có đầy đủ năng lực pháp luật và thực hiện các thủ tục đầu tư theo quy định.
3. Dự án đầu tư xin vay vốn được Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định, đánh giá là dự án có hiệu quả, có khả năng trả được nợ vay.
4. Có vốn chủ sở hữu tham gia trong quá trình thực hiện dự án tối thiểu 20% tổng vốn đầu tư dự án, mức cụ thể do Ngân hàng Phát triển Việt Nam xem xét, quyết định phù hợp với khả năng tài chính của chủ đầu tư và phương án trả nợ của dự án, trừ trường hợp các dự án đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định.
5. Thực hiện bảo đảm tiền vay theo các quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật.
6. Khách hàng không có nợ xấu tại các tổ chức tín dụng tại thời điểm Ngân hàng Phát triển Việt Nam xem xét cho vay, giải ngân vốn vay.
7. Mua bảo hiểm tài sản tại một doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động hợp pháp tại Việt Nam đối với tài sản bảo đảm tiền vay.
8. Khách hàng thực hiện chế độ hạch toán kế toán, báo cáo tài chính và kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Mức vốn cho vay và giới hạn cho vay

1. Mức vốn cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước tối đa đối với mỗi dự án bằng 70% tổng mức vốn đầu tư của dự án (không bao gồm vốn lưu động).
2. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng của Ngân hàng Phát triển Việt Nam (bao gồm cả tín dụng đầu tư của Nhà nước) tính trên vốn tự có của Ngân hàng Phát triển Việt Nam không được vượt quá 15% đối với một khách hàng, không được vượt quá 25% đối với một khách hàng và người có liên quan, trừ trường hợp các dự án đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định.
3. Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định mức vốn cho vay đối với từng dự án đầu tư trên cơ sở kết quả thẩm định dự án và đảm bảo giới hạn tín dụng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 8. Thời hạn cho vay

1. Thời hạn cho vay được xác định theo khả năng thu hồi vốn của dự án và khả năng trả nợ của khách hàng phù hợp với đặc điểm sản xuất, kinh doanh của dự án nhưng không quá 12 năm. Riêng các dự án đầu tư thuộc nhóm A thời hạn cho vay vốn tối đa là 15 năm.
2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định thời hạn cho vay đối với từng dự án trên cơ sở kết quả thẩm định dự án và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Đối với các dự án đặc biệt cần phải cho vay vượt quá thời hạn cho vay tối đa quy định tại khoản 1 Điều này, Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 9. Lãi suất cho vay

1. Lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước bằng mức lãi suất bình quân gia quyền của các mức lãi suất trúng thầu trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam được Chính phủ bảo lãnh kỳ hạn 05 năm trong thời gian 01 năm trước thời điểm công bố lãi suất theo quy định tại Nghị định này cộng (+) tỷ lệ chi phí quản lý hoạt động và dự phòng rủi ro của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định tỷ lệ chi phí quản lý ổn định trong thời kỳ 03 năm, đảm bảo cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam đủ nguồn kinh phí hoạt động và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định. Trường hợp có biến động lớn, Ngân hàng Phát triển Việt Nam báo cáo Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định tỷ lệ chi phí quản lý hoạt động phù hợp.

2. Định kỳ vào ngày cuối cùng của quý, căn cứ nguyên tắc xác định lãi suất quy định tại khoản 1 Điều này, Ngân hàng Phát triển Việt Nam xác định và công bố mức lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước.

3. Mức lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước đối với mỗi dự án theo quy định tại khoản 2 Điều này được áp dụng cho toàn bộ dư nợ của dự án từ thời điểm điều chỉnh.

4. Lãi suất nợ quá hạn đối với mỗi dự án do Ngân hàng Phát triển Việt Nam xem xét, quyết định, tối đa bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

Điều 10. Đồng tiền cho vay

1. Đồng tiền cho vay và thu hồi nợ là đồng Việt Nam.

2. Đối với các dự án ODA, dự án cho vay từ nguồn vốn vay nước ngoài, Ngân hàng Phát triển Việt Nam được cho vay và thu hồi nợ bằng ngoại tệ theo quy định của pháp luật về cơ chế cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 11. Thời hạn ân hạn

Thời hạn ân hạn do Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định phù hợp với thời gian đầu tư, triển khai hoạt động và nguồn tiền trả nợ của khách hàng.

Điều 12. Thực hiện giải ngân và thu nợ

Ngân hàng Phát triển Việt Nam trực tiếp giải ngân, thu nợ hoặc ủy thác cho các tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp ở trong nước thực hiện giải ngân, thu nợ, quản lý tài sản đảm bảo, tuân thủ các quy định của pháp luật về ủy thác, nhận ủy thác, cho vay hợp vốn của các tổ chức tín dụng.

Điều 13. Bảo đảm tiền vay

1. Khách hàng khi vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước để đầu tư dự án phải thực hiện các biện pháp đảm bảo tiền vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm. Đối với từng dự án, Ngân hàng Phát triển Việt Nam xem xét, quyết định cụ thể các biện pháp đảm bảo tiền vay theo quy định của pháp luật. Trường hợp các dự án đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam và khách hàng thực hiện thủ tục đảm bảo tiền vay theo quy định pháp luật về giao dịch bảo đảm.

3. Ngân hàng Phát triển Việt Nam được xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm.

Điều 14. Trả nợ vay

1. Khách hàng có nghĩa vụ và trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam đầy đủ và đúng hạn theo đúng hợp đồng tín dụng đã ký.

2. Trong thời gian ân hạn, khách hàng chưa phải trả nợ gốc nhưng phải trả lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký.

3. Kể từ ngày đến hạn trả nợ, khách hàng vay vốn không trả được nợ vay của kỳ hạn đó và không được Ngân hàng Phát triển Việt Nam điều chỉnh kỳ hạn trả nợ hoặc gia hạn nợ thì số nợ gốc đến hạn nhưng chưa trả phải chịu lãi suất quá hạn theo quy định.

Điều 15. Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ và gia hạn nợ vay

1. Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định việc điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, mức trả nợ của từng kỳ hạn trả nợ và gia hạn nợ vay trên cơ sở khả năng tài chính của ngân hàng, khả năng trả nợ của khách hàng.

2. Tổng thời gian gia hạn nợ đối với dự án vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước do Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định không vượt quá 1/3 thời hạn cho vay tối đa theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định này.

3. Ngân hàng Phát triển Việt Nam hướng dẫn hồ sơ, thủ tục điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, mức trả nợ của từng kỳ hạn trả nợ và gia hạn nợ vay cho khách hàng.

Điều 16. Phân loại nợ và trích lập quỹ dự phòng rủi ro

1. Việc phân loại nợ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện theo quy định do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam được trích lập Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng để xử lý các rủi ro do khách hàng không trả được nợ và được tính vào chi phí hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, cụ thể như sau:

a) Đối với dự phòng chung, mức trích lập bằng 0,75% tổng dư nợ;

b) Đối với dự phòng rủi ro cụ thể, mức trích lập do Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định, tối đa không quá mức trích lập đối với từng nhóm nợ theo quy định Ngân hàng Nhà nước Việt Nam áp dụng đối với các ngân hàng thương mại trên cơ sở kết quả phân loại nợ, tình hình thu - chi tài chính.

Điều 17. Xử lý rủi ro và thẩm quyền xử lý rủi ro

1. Việc xử lý rủi ro của Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải đảm bảo nguyên tắc thực hiện đúng quy định của pháp luật, giảm thiểu hại tối đa cho Nhà nước và gắn trách nhiệm của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, khách hàng vay vốn và các cơ quan liên quan trong việc cho vay, thu hồi và xử lý nợ.

2. Các giải pháp xử lý rủi ro vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước bao gồm: Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ, xử lý tài sản bảo đảm, khoan nợ, chuyển ngoại bảng để xử lý, xóa nợ gốc, xóa nợ lãi và bán nợ.

3. Việc sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro và thẩm quyền xử lý rủi ro được thực hiện theo Quy chế xử lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam do Thủ tướng Chính phủ quy định.

Điều 18. Nguồn vốn thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước

Ngân hàng Phát triển Việt Nam được sử dụng nguồn vốn hợp pháp bao gồm: Vốn chủ sở hữu, vốn huy động trong nước và ngoài nước, nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp và các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN VÀ KHÁCH HÀNG VAY VỐN TẠI NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Điều 19. Bộ Tài chính

1. Thực hiện vai trò quản lý Nhà nước về tài chính đối với hoạt động tín dụng đầu tư của Ngân hàng Phát triển Việt Nam; chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các cơ chế, chính sách liên quan đến tín dụng đầu tư của Nhà nước.

2. Hướng dẫn hoặc ban hành theo thẩm quyền các cơ chế, chính sách liên quan đến tín dụng đầu tư của Nhà nước thuộc thẩm quyền của Bộ Tài chính.

3. Tham gia với Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định kế hoạch tín dụng đầu tư của Nhà nước hàng năm và trung hạn do Ngân hàng Phát triển Việt Nam lập.

4. Định kỳ hàng năm, trên cơ sở báo cáo của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Giao thông vận tải, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các bộ, ngành liên quan đánh giá tình hình thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước và kết quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 20. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kế hoạch và đầu tư phát triển đối với hoạt động tín dụng đầu tư của Ngân hàng Phát triển Việt Nam; Chủ trì thẩm định kế hoạch tín dụng đầu tư của Nhà nước hàng năm và trung hạn do Ngân hàng Phát triển Việt Nam lập.

2. Tổng hợp kinh phí cấp vốn điều lệ, cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý trong dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách nhà nước.

3. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xác định tổng vốn đầu tư ngân sách nhà nước, vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước trong kế hoạch đầu tư công hàng năm và trung hạn.

4. Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng chính sách, theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước và kết quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Điều 21. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ, hoạt động ngân hàng đối với hoạt động tín dụng đầu tư của Nhà nước, bao gồm:

1. Hướng dẫn Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện phân loại nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này.

2. Ban hành các quy định về an toàn vốn, an toàn hoạt động đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

3. Hướng dẫn Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện hoạt động ngân hàng và dịch vụ ngoại hối, hoạt động ủy thác và nhận ủy thác.

4. Thanh tra, giám sát Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về tiền tệ, hoạt động ngân hàng thuộc phạm vi quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

5. Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng chính sách, theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước và kết quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Điều 22. Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Hướng dẫn các quy định về lĩnh vực công nghệ cao để làm căn cứ thực hiện xem xét cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước.

2. Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước theo chức năng, lĩnh vực được Chính phủ giao quản lý.

Điều 23. Ngân hàng Phát triển Việt Nam

1. Xây dựng kế hoạch tín dụng đầu tư của Nhà nước hàng năm và trung hạn báo cáo Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư để trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2. Tổ chức thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước theo đúng quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật.

3. Định kỳ hàng quý xác định và công bố lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định tại Nghị định này.

4. Ban hành quy chế cho vay và các quy định liên quan triển khai hoạt động tín dụng đầu tư Nhà nước.

5. Thẩm định và chịu trách nhiệm về quyết định cho vay, thu hồi nợ gốc, nợ lãi của các dự án vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước.

6. Kiểm tra, giám sát khách hàng trong việc sử dụng vốn vay để đảm bảo đúng mục đích, có hiệu quả, hoàn trả đầy đủ, đúng hạn cả gốc và lãi cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

7. Thu nợ gốc và lãi vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước.

8. Xử lý rủi ro theo thẩm quyền và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực và minh bạch trong các đề xuất xử lý rủi ro lên các cơ quan thẩm quyền xem xét, quyết định.

9. Báo cáo các cơ quan có thẩm quyền các nội dung liên quan đến việc thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước.

Điều 24. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện theo đúng chức năng và thẩm quyền:

1. Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng chính sách, theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước.

2. Công bố quy hoạch, kế hoạch, định hướng phát triển và các quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật của ngành, lĩnh vực, sản phẩm, vùng lãnh thổ làm căn cứ thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước.

3. Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát để các chủ đầu tư triển khai thực hiện đầu tư theo đúng quy định của Nhà nước về đầu tư; giải quyết các vấn đề có liên quan đến thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ được giao và phạm vi quản lý Nhà nước được phân công.

4. Tham gia ý kiến với Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong quá trình xây dựng, giao chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng đầu tư của Nhà nước hàng năm, giám sát sử dụng tiền vay, hỗ trợ việc thu nợ và xử lý nợ xấu tín dụng đầu tư của Nhà nước tại địa phương.

Điều 25. Trách nhiệm của khách hàng

1. Cung cấp chính xác, đầy đủ, trung thực, kịp thời và chịu trách nhiệm trước pháp luật các thông tin, tài liệu liên quan đến việc vay vốn, tình hình sử dụng vốn vay và đảm bảo tiền vay cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

2. Sử dụng vốn vay đúng mục đích, trả nợ đầy đủ, đúng hạn và thực hiện đầy đủ các nội dung đã cam kết trong các hợp đồng tín dụng.

3. Khách hàng vay vốn trước khi thực hiện chuyển đổi sở hữu phải thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam để giải quyết khoản nợ vay tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của pháp luật.

4. Sau khi dự án hoàn thành đưa vào sử dụng, khách hàng phải hoàn thành quyết toán công trình theo đúng quy định, hoàn thành thủ tục liên quan xác lập quyền sử dụng, quyền sở hữu đối với tài sản bảo đảm hình thành từ vốn vay theo quy định của pháp luật và theo thỏa thuận với Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Trường hợp không thực hiện theo quy định tại Điều này, khách hàng phải chịu chế tài theo quy định của Nhà nước và của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Chương IV

THANH TRA, KIỂM TRA, BÁO CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 26. Thanh tra, kiểm tra, báo cáo

1. Các hoạt động tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định tại Nghị định này đều phải chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Việc thanh tra, kiểm tra có thể thực hiện ở từng khâu hoặc ở tất cả các khâu của quá trình đầu tư xây dựng, sản xuất, kinh doanh và hoàn trả vốn vay.

2. Thủ trưởng các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương kiểm tra, giám sát thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

3. Định kỳ hàng quý hoặc đột xuất, Ngân hàng Phát triển Việt Nam tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình thực hiện tín dụng đầu tư của Nhà nước, đồng thời gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp đột xuất, Ngân hàng Phát triển Việt Nam báo cáo tình hình thực hiện tín dụng đầu tư của Nhà nước theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 27. Xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân vay vốn nếu vi phạm các quy định của Nghị định này, gây thiệt hại về tài sản, tiền vốn thì phải bồi thường và xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu trách nhiệm trước pháp luật về thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước. Mọi hành vi vi phạm các quy định của Nghị định này đều bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương V ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 28. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 5 năm 2017 và thay thế Nghị định số 75/2011/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước, Nghị định số 54/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 133/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ bổ sung Nghị định số 75/2011/NĐ-CP về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

Điều 29. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước, hợp đồng vay vốn tín dụng xuất khẩu, bảo lãnh tín dụng đầu tư, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, đã ký hợp đồng trước ngày Nghị định này có hiệu lực, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, khách hàng và các bên liên quan tiếp tục được thực hiện theo các cam kết, các quyền hạn và trách nhiệm ghi trong hợp đồng đã ký.

2. Đối với các dự án đang vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước, trong quá trình thực hiện phát sinh tăng tổng mức đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ngân hàng Phát triển Việt Nam được tiếp tục cho vay vốn bổ sung theo quy định tại Nghị định này nếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định lại dự án có hiệu quả và có khả năng hoàn trả vốn vay. Tổng số vốn vay (bao gồm cả phần vốn vay bổ sung) nằm trong phạm vi giới hạn cấp tín dụng theo quy định tại Điều 7 Nghị định này.

3. Việc điều chỉnh lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước đối với khoản vay đã giải ngân theo các hợp đồng tín dụng đã ký trước ngày Nghị định này có hiệu lực do Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề nghị của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, ý kiến của Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 30. Áp dụng Nghị định đối với các dự án cho vay thực hiện theo Hiệp định Chính phủ mà trong Hiệp định không có quy định cụ thể các nội dung liên quan đến khoản vay

Trường hợp Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho vay các dự án theo Hiệp định của Chính phủ mà trong Hiệp định không quy định cụ thể về điều kiện, lãi suất, thời hạn, mức vay và những nội dung có liên quan đến khoản vay của dự án thì Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện cho vay theo quy định về tín dụng đầu tư của Nhà nước tại Nghị định này.

Điều 31. Cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ hoặc được Chính phủ bảo lãnh do Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu rủi ro tín dụng

1. Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện cho vay lại các dự án/chương trình, hạn mức tín dụng sử dụng vay vốn nước ngoài của Chính phủ hoặc được Chính phủ bảo lãnh có ràng buộc về đối tượng, địa bàn, lĩnh vực, lãi suất cho vay lại và/hoặc các điều kiện khác có liên quan mà Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu rủi ro tín dụng thì thực hiện theo quy định tại Hiệp định vay ký với nhà tài trợ nước ngoài và cơ chế cho vay lại được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam ban hành Quy chế quy định cụ thể về điều kiện tín dụng, quy trình thủ tục, cơ chế quản trị, trích lập dự phòng rủi ro, xử lý rủi ro và những nội dung có liên quan đến khoản vay.

Điều 32. Trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Nghị định

1. Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các bộ, ngành có liên quan căn cứ chức năng và thẩm quyền để hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (3b).XH 205

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Xuân Phúc



Phụ lục
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN VAY VỐN TÍN DỤNG ĐẦU TƯ
(Kèm theo Nghị định số 32/2017/NĐ-CP
ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ)

STT	NGÀNH NGHỀ, LĨNH VỰC	GIỚI HẠN QUY MÔ
I	KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI (Không phân biệt địa bàn đầu tư)	
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt.	Nhóm A, B và C
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình xử lý nước thải, rác thải tại các khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, bệnh viện và các cụm công nghiệp, làng nghề.	Nhóm A, B
3	Dự án đầu tư xây dựng, phát triển nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật	Nhóm A, B và C
4	Dự án đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, khu công nghiệp hỗ trợ, khu chế xuất, khu công nghệ cao.	Nhóm A, B
5	Dự án đầu tư mới, đầu tư mở rộng bệnh viện công	Nhóm A, B và C
II	NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN (Không phân biệt địa bàn đầu tư)	
1	Dự án đầu tư nhà máy chế biến thủy hải sản sử dụng công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.	Nhóm A, B
2	Dự án đầu tư nhà máy sản xuất muối công nghiệp.	Nhóm A, B
3	Dự án giết mổ gia súc và gia cầm tập trung	Nhóm A, B
III	CÔNG NGHIỆP (Không phân biệt địa bàn đầu tư)	
1	Dự án đầu tư sản xuất thuốc kháng sinh, thuốc cai nghiện, vắc xin thương phẩm và thuốc chữa bệnh HIV/AIDS; sản xuất thuốc thú y đạt tiêu chuẩn GMP.	Nhóm A, B
2	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy phát điện sử dụng các nguồn năng lượng: Gió, mặt trời, địa nhiệt, sinh học, điện sinh khối và các tài nguyên năng lượng khác có khả năng tái tạo; Dự án sản xuất ứng dụng sáng chế bảo vệ môi trường được Nhà nước bảo hộ dưới hình thức cấp bằng độc quyền sáng chế hoặc bằng độc quyền giải pháp hữu ích theo quy định của pháp luật.	Nhóm A, B

3	Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.	Nhóm A, B và C
4	Dự án đầu tư sản xuất phương tiện, thiết bị tiết kiệm năng lượng; đầu tư nâng cấp dây chuyền sản xuất, mở rộng quy mô sản xuất bằng công nghệ tiết kiệm năng lượng.	Nhóm A, B và C
5	Dự án đầu tư thuộc danh mục các ngành công nghiệp hỗ trợ theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.	Nhóm A, B và C
6	Dự án đầu tư, sản xuất các sản phẩm phục vụ cơ giới hóa nông nghiệp, nông thôn	Nhóm A, B
7	Dự án đầu tư đổi mới công nghệ theo hướng sử dụng công nghệ sạch; Dự án đầu tư phương tiện xe buýt sử dụng nhiên liệu thân thiện với môi trường.	Nhóm A, B và C
8	Dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo danh mục công nghệ cao do Thủ tướng Chính phủ ban hành; Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ của doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật hiện hành.	Nhóm A, B
9	Dự án đầu tư thuộc Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.	Nhóm A, B
IV	Các dự án đầu tư tổ chức thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; Dự án tại vùng đồng bào dân tộc Khơ me sinh sống tập trung, các xã thuộc Chương trình 135 và các xã biên giới thuộc Chương trình 120, các xã vùng bãi ngang (không bao gồm dự án nhiệt điện, sản xuất xi măng, sắt thép; dự án đầu tư đường bộ, cầu đường bộ, đường sắt và cầu đường sắt).	
V	Các dự án đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Chính phủ; các dự án cho vay theo Hiệp định của Chính phủ.	Nhóm A, B